

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức chi cụ thể tiếp khách nước ngoài, tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại tỉnh, chi tiếp khách trong nước của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thanh Hóa

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 35/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước (sau đây gọi là Thông tư số 35/2026/TT-BTC);

Xét Tờ trình số 106/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1080/BC-KTNS ngày 08 tháng 7 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chi cụ thể tiếp khách nước ngoài, tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại tỉnh, chi tiếp khách trong nước của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thanh Hóa.

Điều 1. Quy định mức chi cụ thể tiếp khách nước ngoài, tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại tỉnh, chi tiếp khách trong nước của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thanh Hóa như sau:

1. Mức chi tiếp khách nước ngoài, tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại tỉnh, chi tiếp khách trong nước đối với các nội dung chi thuộc thẩm quyền quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh theo khoản 1, khoản 2 Điều 33 Thông tư số 35/2026/TT-BTC: Bằng mức chi tối đa tương ứng tại Thông tư số 35/2026/TT-BTC (có phụ lục chi tiết kèm theo).

2. Các nội dung khác về tiếp khách nước ngoài, tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại tỉnh, chi tiếp khách trong nước của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh không quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này thực hiện theo Thông tư số 35/2026/TT-BTC và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 2. Tổ chức thực hiện



1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật để tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 7 năm 2026, thay thế Nghị quyết số 185/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về đối tượng khách mời và mức chi tiếp khách nước ngoài vào làm việc, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và chi tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 185/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XIX, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính; Ngoại giao;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các xã, phường;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Phong

Phụ lục:

**QUY ĐỊNH MỨC CHI CỤ THỂ TIẾP KHÁCH NƯỚC NGOÀI, TỔ CHỨC HỘI NGHỊ,
HỘI THẢO QUỐC TẾ TẠI TỈNH, CHI TIẾP KHÁCH TRONG NƯỚC CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA TỈNH THANH HÓA**

(Kèm theo Nghị quyết số 16/2026/NQ-HĐND ngày 17/7/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung chi	Mức chi
1	Tặng hoa đón, tiễn tại sân bay đối với Trưởng đoàn khách hạng A, hạng B	1.000.000 đồng/người
2	Thuê chỗ ở đối với đoàn khách hạng A	Trưởng đoàn: 9.400.000 đồng/người/ngày; Phó đoàn: 7.700.000 đồng/người/ngày; Đoàn viên: 6.000.000 đồng/người/ngày
3	Thuê chỗ ở đối với đoàn khách hạng B	Trưởng đoàn, Phó đoàn: 7.700.000 đồng/người/ngày; Đoàn viên: 4.800.000 đồng/người/ngày
4	Thuê chỗ ở đối với đoàn khách hạng C	Trưởng đoàn: 4.300.000 đồng/người/ngày; Đoàn viên: 3.000.000 đồng/người/ngày
5	Thuê chỗ ở đối với khách mời quốc tế khác	1.600.000 đồng/người/ngày
6	Tiền ăn sáng trong trường hợp giá thuê chỗ ở không bao gồm tiền ăn sáng	Bằng 10% mức ăn của một người trong 01 ngày đối với từng hạng khách; tổng mức tiền thuê chỗ ở và tiền ăn sáng không vượt mức thuê chỗ ở tương ứng
7	Ăn hàng ngày (gồm 02 bữa trưa, tối; đã bao gồm đồ uống)	Đoàn khách hạng A: 3.000.000 đồng/người/ngày; Đoàn khách hạng B: 2.000.000 đồng/người/ngày; Đoàn khách hạng C: 1.600.000 đồng/người/ngày; Khách mời quốc tế khác: 1.200.000 đồng/người/ngày

STT	Nội dung chi	Mức chi
8	Ăn tập trung cho lực lượng phục vụ đoàn khách hạng đặc biệt và đoàn khách hạng A (theo kế hoạch, chương trình, đề án đón đoàn được phê duyệt)	500.000 đồng/người/ngày (đã bao gồm đồ uống); không phát tiền nếu không tổ chức ăn tập trung
9	Tổ chức chiêu đãi đối với khách hạng A, hạng B, hạng C và khách quốc tế khác	Khách hạng A: 3.000.000 đồng/người; Khách hạng B: 2.000.000 đồng/người; Khách hạng C: 1.600.000 đồng/người; Khách quốc tế khác: 1.200.000 đồng/người
10	Ăn tập trung cho lực lượng phục vụ tại buổi chiêu đãi đoàn khách hạng đặc biệt và đoàn khách hạng A (theo kế hoạch, chương trình, đề án đón đoàn được phê duyệt)	500.000 đồng/người/ngày (đã bao gồm đồ uống); không phát tiền nếu không tổ chức ăn tập trung
11	Tiếp xã giao và các buổi làm việc đối với đoàn khách hạng A, hạng B, hạng C và khách quốc tế khác	Khách hạng A: 300.000 đồng/người/01 buổi làm việc (nửa ngày); Khách hạng B: 160.000 đồng/người/01 buổi làm việc (nửa ngày); Khách hạng C và khách quốc tế khác: 120.000 đồng/người/01 buổi làm việc (nửa ngày)
12	Biên dịch một trong 06 ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc sang tiếng Việt	300.000 đồng/trang (350 từ)
13	Biên dịch tiếng Việt sang một trong 06 ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc	360.000 đồng/trang (350 từ)
14	Dịch nói	Dịch nối tiếp: 750.000 đồng/giờ/người; dịch song song (dịch cabin): 1.500.000 đồng/giờ/người
15	Tặng phẩm đối với đoàn khách hạng A	Trưởng đoàn: 2.600.000 đồng/người; Phụ nhân (Phu quân) của Trưởng

STT	Nội dung chi	Mức chi
		đoàn đi cùng đoàn: 2.600.000 đồng/người; thành viên chính thức và quan chức tùy tùng trong trường hợp đặc biệt: 1.000.000 đồng/người
16	Tặng phẩm đối với đoàn khách hạng B	Trưởng đoàn: 1.800.000 đồng/người; Phụ nhân (Phu quân) của Trưởng đoàn đi cùng đoàn: 1.800.000 đồng/người; thành viên chính thức và quan chức tùy tùng trong trường hợp đặc biệt: 1.000.000 đồng/người
17	Tặng phẩm đối với đoàn khách hạng C và khách mời quốc tế khác	Thành viên của đoàn trong trường hợp đặc biệt: 1.000.000 đồng/người
18	Mời cơm thân mật khi tiếp đại sứ, trưởng đại diện các tổ chức quốc tế kết thúc nhiệm kỳ công tác tại Việt Nam	2.000.000 đồng/người (bao gồm cả đại diện phía Việt Nam; đã bao gồm đồ uống)
19	Tặng phẩm cho đại sứ, trưởng đại diện các tổ chức quốc tế kết thúc nhiệm kỳ công tác tại Việt Nam	1.800.000 đồng/người/suất tặng phẩm
20	Ăn tập trung cho lực lượng phục vụ hội nghị, hội thảo quốc tế (theo kế hoạch, chương trình, đề án tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế được phê duyệt)	500.000 đồng/người/ngày (đã bao gồm đồ uống); không phát tiền nếu không tổ chức ăn tập trung
21	Tiền bồi dưỡng làm nhiệm vụ cho cán bộ, chiến sĩ thuộc lực lượng vũ trang, công chức, viên chức, nhân viên trực tiếp phục vụ hội nghị, hội thảo quốc tế	400.000 đồng/người/ngày
22	Chi giải khát tiếp khách trong nước	60.000 đồng/buổi (nửa ngày)/người
23	Chi mời cơm khách trong nước	600.000 đồng/suất (đã bao gồm đồ uống)

Ghi chú:

1. Phụ lục này chỉ bao gồm các mức chi tối đa tương ứng tại Thông tư số 35/2026/TT-BTC đối với các nội dung chi thuộc thẩm quyền quy định cụ thể của Hội đồng nhân dân tỉnh theo khoản 1, khoản 2 Điều 33 Thông tư số 35/2026/TT-BTC; không liệt kê lại các nội

dung đã được Thông tư số 35/2026/TT-BTC quy định áp dụng theo mức chi tương ứng tại Thông tư và các nội dung Thông tư số 35/2026/TT-BTC không giao Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi cụ thể mà giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thủ trưởng cơ quan, đơn vị hoặc cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định, phê duyệt trong chương trình, kế hoạch, đề án hoặc thanh toán theo hợp đồng, hóa đơn, chứng từ hợp pháp, hợp lệ.

2. Điều kiện, đối tượng, trường hợp áp dụng, trình tự, thủ tục, hồ sơ, chứng từ thanh toán và các nội dung khác không quy định tại phụ lục thực hiện theo Thông tư số 35/2026/TT-BTC và pháp luật có liên quan. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó./.

